TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-PT
Ngày: 05-3- 2019
V/v: Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp và Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2018 về *"Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp và Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐ-PT ngày 24/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐ-PT ngày 20/02/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T:

Bà Nguyễn Thị Bích T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền một phần của ông Trần Văn T1: Ông Trần Hữu L – sinh năm 1948. Nơi cư trú: Số 1017, đường H, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn T – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. (Vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:** Vào năm 1942, ông nội ông là cụ Trần Văn P có mua của ông Trần Văn N 54m^2 đất tại làng L, tổng H, phủ H, tỉnh Thái Bình (nay là Thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình) để làm ngõ đi từ nhà ra đường xóm. Hai bên có lập tờ "*Văn tự bán đứt*" đề ngày 19 tháng 01 năm 1942 có nội dung ông Trần Văn N bán cho cụ Trần Văn P thửa đất số 2603, diện tích 54m^2 tại xứ đồng Đ, làng L, tổng H, huyện H, tỉnh Thái Bình, hướng Đông giáp thửa 2603, hướng Tây giáp thửa 1064, hướng Bắc giáp thửa 2538, văn tự có chữ ký của bên mua, bên bán và nhận thực của Lý trưởng và Chưởng bạ về việc mua bán. Theo ông được biết, diện tích 54m2 đất này nằm trong diện tích đất cụ Trần Văn P1 (ông nội ông T1) chia đất cho ông N (cụ P1 sinh được hai người con là ông Trần Văn N1 – bố ông T1 và ông Trần Văn N). Năm 1945 cụ Trần Văn P chết, bố ông là ông Trần Văn T3 được thừa kế toàn bộ diện tích đất cụ P để lại gồm cả 54m^2 đất ngõ đi. Quá trình sử dụng ngõ đi, gia đình ông có cho hộ ông Trần Văn N, sau này là hộ ông Trần Văn T1 đi nhờ, ranh giới giữa ngõ đi với đất hộ ông N được phân định bằng hàng giậu cây duối.

Năm 1996 ông T1 đã phá toàn bộ hàng cây duối để xây tường bao, đã xây lấn sang một phần đất ngõ đi, cụ thể là bao nhiêu m^2 ông không biết. Bố ông đã đưa cho ông 02 tờ giấy gồm 01 tờ *"Văn tự bán đứt"* nêu trên và 01 tờ *"Quan tri huyện phạm sức Lý trưởng xã Lưu xá tuân cứ"* đề ngày 27 tháng 7 năm 1942 có nội dung do ông N đã rào ngõ đi lại không cho cụ P đi nên cụ P đã kiện lên Quan tri huyện, Quan tri huyện đã giải quyết buộc ông N phải để cho cụ P đi ngõ mà xưa nay cụ P vẫn đi. Theo ông diện tích đất 54m^2 mà cụ P mua của ông N chính là diện tích ngõ đi mà Quan tri huyện đã phân xử và là ngõ đi hiện đang có tranh chấp. Ông đã cầm 02 văn bản trên sang nói chuyện với ông N1, ông N1 có nói với ông là ông T1 trót xây tường, sau này tường đổ thì ông T1 sẽ xây lại đúng mốc giới. Vì ông N1 còn sống nên ông để cho ông N1 đi, khi nào ông N chết, ông sẽ rào ngõ lại. Năm 1998 bố ông chết, ông được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích ngõ đi trên, các anh chị em ruột ông không ai tranh chấp với ông về việc này. Năm 2009 ông N1

chết. Năm 2010 ông T1 không đi ngõ trên nữa nên ông đã đổ bê tông toàn bộ ngõ đi. Năm 2014 ông T1 đã phá một đoạn tường bao và xây nhà trên nền móng tường bao xây năm 1996. Như vậy ông T1 đã xây lấn ra ngõ đi khoảng từ 7m^2 đến 8m^2 đất.

Theo bản đồ 299 năm 1986 thì diện tích ngõ đi là 54m^2, chiều dài 21m, chiều rộng phía đông giáp đất nhà ông là 2,5m, chiều rộng phía tây giáp đường xóm rộng là 3m. Ông nhất trí với sơ đồ hiện trạng ngõ đi do Tòa án sơ thẩm đo đạc, thẩm định ngày 14-8-2018: Hướng Bắc của ngõ đi giáp hộ ông Trần Văn T1 được phân định bằng tường bao. Đoạn tường cổng xây trên diện tích ngõ đi giáp hộ ông Trần Văn T1 (thể hiện từ điểm 6 đến điểm 7 trên sơ đồ thẩm định của Tòa án) được ông xây năm 1986 trên đất ngõ, đoạn tường bao còn lại (thể hiện từ điểm 1 đến điểm 6 trên sơ đồ thẩm định) do ông T1 xây nối tiếp vào. Hiện nay, chiều rộng của ngõ đi phía đông giáp hộ anh Trần Văn L rộng 2,47m (anh L là con trai ông, được ông tặng cho quyền sử dụng đất năm 2013), phía tây giáp đường xóm rộng 2,52m.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án căn cứ vào 02 văn bản là: "*Văn tự bán đứt*" và "*Quan tri huyện phạm sức lý trưởng xã Lưu xá tuân cứ*" để xác định toàn bộ diện tích ngõ đi 54m^2 thuộc quyền sử dụng của ông; buộc ông T1 phải trả lại ông diện tích ngõ đi 6,8m^2 ông T1 đã xây tường bao, xây nhà đã lấn sang ngõ.

***Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày*:** Thửa đất ông đang sử dụng có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của bố ông là ông Trần Văn N1 (chết năm 2009) để lại cho ông. Gia đình ông từ trước đến nay không có ai tên là Trần Văn N. Khi còn sống, ông N1 và ông T3 (là bố ông T) có đi chung một ngõ đi ra ngoài đường xóm, hai gia đình sống hòa thuận, ông T3 chưa bao giờ nói ngõ đi trên thuộc quyền sử dụng của ông T3.

Năm 1996, ông N1 có phá hàng giậu duối để xây tường bao phân định đất gia đình ông với đất ngõ, có để cổng đi ra ngõ, hai gia đình vẫn sống hòa thuận và đi chung ngõ đi, không ai có ý kiến gì. Năm 2009 ông N1g chết. Năm 2010 ông mở cổng khác đi thẳng ra đường xóm cho thuận lợi, nhưng vẫn để cổng đi ra ngõ đi chung làm cổng phụ. Năm 2014 ông xây nhà nên phá dỡ một đoạn tường bao do ông N1 xây năm 1996, phần móng nhà ông làm hoàn toàn trên phần đất mà ông N1 đã xây tường năm 1996, không xây lấn ra ngõ đi chung. Khi ông đổ mái tầng một ông T không có ý kiến gì, khi bắt đầu làm tầng hai thì ông T mới xuất trình văn tự mua bán đất từ năm 1942 và cho rằng toàn bộ ngõ đi từ trước đến nay hai gia đình vẫn đi chung thuộc quyền sử dụng của ông T và cho rằng ông đã xây tường bao lấn ra ngõ đi thuộc quyền sử dụng của ông T.

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T vì ngõ đi mà gia đình ông và gia đình ông T sử dụng chung từ trước đến nay là ngõ đi chung do nhà

nước quản lý, không phải thuộc quyền sử dụng riêng của ông T, ông không xây nhà và xây tường bao lấn ra ngõ đi chung như ông T trình bày.

Ông nhất trí với sơ đồ hiện trạng ngõ đi do Tòa án huyện Hưng Hà đo đạc khi thẩm định ngày 14-8-2018. Tuy nhiên ông cho rằng chiều rộng của ngõ đi phía đông giáp hộ anh Trần Văn L chỉ là 2,37m, còn đoạn tường cổng xây thể hiện từ điểm 6 đến điểm 7 trên sơ đồ thẩm định của Tòa án do ông T xây dựng năm 1992, có lấn sang đất của gia đình ông khoảng 10cm, tuy nhiên do diện tích đất không lớn, hai gia đình sống tình cảm nên ông không ý kiến gì. Phần tường bao thể hiện từ điểm 1 đến điểm 6 trên sơ đồ thẩm định của Tòa án do ông xây trên đất nhà ông, không lấn ra ngõ.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã C huyện H trình bày: Diện tích đất ngõ đi đang có tranh chấp từ trước đến nay là ngõ đi chung do nhà nước quản lý. Theo bản đồ 299 năm 1986 và đo đạc hiện trạng năm 2006 vẫn thể hiện là ngõ đi chung không thuộc quyền sử dụng riêng của hộ gia đình hay cá nhân nào. Năm 1996 cụ N1 (bố đẻ ông T1) đã xây tường bao phân định ngõ đi với đất của gia đình, khi đó không xảy ra tranh chấp gì với ai. Năm 2014 ông T1 đã phá một phần tường bao và xây nhà trên nền của tường bao cũ, đã xảy ra tranh chấp giữa ông T với ông T1 về ngõ đi chung. Quan điểm của UBND xã C là không có cơ sở để khẳng định năm 1996 cụ N1 đã xây tường lấn ra ngõ đi chung bởi lẽ theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 thì ngõ đi trên không thể hiện diện tích cụ thể là bao nhiêu m^2 , không thể hiện kích thước tứ cận cụ thể, nên không có cơ sở xác định ngõ đi có diện tích là 54 m^2 như ông T trình bày. Việc ông T xuất trình chứng cứ chứng minh ngõ đi thuộc quyền sử dụng của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà đã quyết định:**

Căn cứ Điều 147 và Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 2 Điều 10 và Điều 100 của luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc xác định ngõ đi có diện tích 54m^2, vị trí về hướng Đông giáp đất hộ anh Trần Văn L; hướng Tây giáp đường liên thôn; hướng Nam giáp đất hộ bà Trịnh Thị S và đất hộ ông Phạm Xuân C; hướng Bắc giáp đất hộ ông Trần Văn T1, tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn T.

- Không có cơ sở xác định ông Trần Văn T1 xây nhà, tường bao lấn sang diện tích ngõ đi trên.

- Xác định ngõ đi có diện tích dưới đây tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình là đất được sử dụng vào mục đích công cộng do nhà nước quản lý.

Diện tích ngõ đi là 45,8m^2, cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất hộ anh Trần Văn L dài 2,47m;

- Hướng Tây giáp đường liên thôn dài 2,52m;

- Hướng Nam giáp đất hộ bà Trịnh Thị S và đất hộ ông Phạm Xuân C dài 21,11m;

- Hướng Bắc giáp đất hộ ông Trần Văn T1 dài 21,11m.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

*** Ngày 16/10/2018, ông Trần Văn T kháng cáo** toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thắng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị Tòa án căn cứ vào 02 văn bản là: "*Văn tự bán đứt*" và "*Quan tri huyện phạm sức lý trưởng xã Lưu xá tuân cứ*" để xác định toàn bộ diện tích ngõ đi 54m^2 thuộc quyền sử dụng của ông T; Căn cứ vào kết luận số 01/KL-UBND ngày 02/4/2015 của UBND xã C, buộc ông Trần Văn T1 phải trả lại ông diện tích ngõ đi là 8,2m^2 do ông T1 đã xây tường bao và tường nhà lấn ra ngõ. Căn cứ pháp lý cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là điểm e khoản 1 Điều 100 Luật Đất Đai, khoản 2 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Ông Trần Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 giữ nguyên quan điểm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 16/10/2018, ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo và gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Vì vậy kháng cáo của ông T là hợp lệ, được đưa ra xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xác định diện tích 54m^2 đất ngõ đi thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn và yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm đối với đất ngõ đó. Như vậy, cần xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là "Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp và tranh chấp quyền sử dụng đất".

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn đối với 54m^2 đất ngõ đi tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình:

[3.1.1] Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là "*Văn tự bán đứt*" đề ngày 19 tháng 01 năm 1942 có nội dung thể hiện việc ông Trần Văn N đã bán cho cụ Trần Văn P thửa đất số 2603, diện tích 54m^2 tại xứ đồng Đ, làng L, tổng H, huyện H, tỉnh Thái Bình, hướng Đông giáp thửa 2603, hướng Tây giáp thửa 1064, hướng Bắc giáp thửa 2538. Văn bản này có chứng thực của Lý trưởng và Chưởng bạ. Và tờ "*Quan tri huyện Phạm sức Lý trưởng xã Lưu xá tuân cứ*" đề ngày 27 tháng 7 năm 1942 giải quyết việc ông N rào ngõ trồng bông, nội dung "…Bản chức xét bản đồ làng ấy thì thấy cái ngõ ấy đã vẽ trong bản đồ từ trước mà xét địa thế chỗ tên P ở tất phải đi cái ngõ ấy mới ra đường được, nếu tên N rào ngõ ấy đi thì tên P tắc mất lối đi lại, lại xét xưa nay tên P ra đường cái vẫn đi qua ngõ ấy. Vậy sức cho Lý trưởng sức cho tên N phải để yên cho tên P đi lối ngõ mà xưa nay tên P vẫn đi…".

- Xét thấy: "Văn tự bán đứt" lập ngày 19/02/1942, sức của quan tri huyện Phạm lập ngày 27/7/1942, như vậy thời điểm quan tri huyện giải quyết tranh chấp là sau thời điểm mua bán đất giữa các bên, nhưng quan tri huyện đã không căn cứ vào tờ "Văn tự bán đứt", không nhắc gì đến diện tích ngõ đi mà hai bên đã mua bán cho nhau để khẳng định quyền sử dụng ngõ đi của cụ P, mà chỉ xét "*tên P ở tất phải đi cái ngõ ấy" và"... lại xét xưa nay tên P ra đường cái vẫn đi qua ngõ ấy...*" để ra phán quyết cho cụ P tiếp tục đi ngõ mà xưa nay cụ P vẫn đi. Vì vậy hai văn bản trên có nhiều nội dung không thống nhất với nhau, tuy đều có đề cập đến 54m^2 đất, nhưng không có căn cứ nào để xác định diện tích 54m2 thuộc thửa đất 2603 ông N đã bán cho cụ P chính là diện tích ngõ đi có tranh chấp mà Quan tri huyện Phạm đã giải quyết năm 1942.

- Mặt khác tại Bản đồ giải thửa làng L, tổng H, huyện H, tỉnh Thái Bình từ thời thuộc Pháp mà Tòa án sơ thẩm thu thập được không có thửa 2603, chỉ có thửa 1064, tuy nhiên khu vực xung quanh thửa 1064 cũng không có thửa 2538 như đã được ghi tại "Văn tự bán đứt".

- Xét về vị trí cụ thể của ngõ đi có tranh chấp hiện nay, thì thấy phía tây ngõ giáp đường giao thông, không phải giáp thửa đất 1064 như trong "Văn tự bán đứt".

Như vậy nguyên đơn không xuất trình được căn cứ chứng minh diện tích đất 54m^2 trong "Văn tự bán đứt" chính là diện tích ngõ đi tại thôn thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình mà nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[3.1.2] Về tài liệu địa chính do chính quyền địa phương quản lý qua các thời kỳ: Theo Bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 thể hiện ngõ đi đang có tranh chấp là đất công cộng, sử dụng làm ngõ đi chung do UBND xã C quản lý. Bản đồ hiện trạng năm 2006 cũng vẫn thể hiện ngõ đi đó là ngõ đi chung. UBND xã C và nguyên đơn xác nhận khi nhà nước đo đạc thiết lập các bản đồ đó, cụ Trần Văn T3 và sau này là ông T đều không ý kiến gì với chính quyền địa phương về diện tích ngõ đi đó thuộc quyền sử dụng của gia đình ông; không có ý kiến gì về kết quả đo đạc.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án 2 cấp, đại diện UBND xã đều trình bày ngõ đi có tranh chấp là ngõ đi chung do chính quyền địa phương quản lý.

[3.1.3] Về thực tế quá trình sử dụng ngõ đi và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất:

- Cụ T3, ông T không thực hiện kê khai, đăng ký sử dụng đất đối với diện tích đất ngõ theo quy định tại chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ; Cụ T3, ông T cũng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần đất ngõ đó.

- Hai gia đình ông T , ông T1 và thế hệ trước đã cùng nhau sử dụng ngõ đi chung. Tại phía cuối ngõ, giáp đất ông T, ông T xây dựng một cổng riêng; tại phía đầu ngõ giáp đường giao thông, ông T và ông T1 còn cùng nhau làm một cổng khác (Thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các bên đã thừa nhận). Như vậy trên thực tế trong một thời gian dài, trước thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2014, hai gia đình ông T, ông T1 đã sử dụng ngõ đi chung, đúng như mục đích sử dụng đất đã được thể hiện tại bản đồ 299 và sổ mục kê lưu trữ tại UBND xã C.

Như vậy, từ những lập luận nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xác nhận 54m^2 đất ngõ đi tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích 6,8m^2 đất ngõ đi do bị đơn đã xây tường bao và tường nhà lấn ra ngõ. (Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm là 8,2m^2) :

- Ông T cho rằng năm 1996 gia đình ông T1 đã xây tường lấn ra đất ngõ, sau đó năm 2014 khi ông T1 phá tường xây nhà thì tiếp tục xây đè lên phần móng tường đã lấn ra ngõ. Ông T đưa ra chứng cứ chứng minh là theo bản đồ 299 thì diện tích ngõ là 54m^2 . Tuy nhiên bản đồ 299 năm 1986 không thể hiện diện tích, kích thước ngõ đi đang có tranh chấp. Mặt khác khi đo đạc lập bản đồ 299 là theo phương pháp thủ công, vì vậy việc tính diện tích theo tỷ lệ bản đồ chỉ là tương đối. Do không có cơ sở xác định diện tích, kích thước ngõ công tại thời điểm năm 1986 chính xác là bao nhiêu m^2, vì vậy không có cơ sở xác định ông T1 đã xây nhà, xây tường lấn chiếm ra ngõ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: Diện tích ngõ khi ông nội ông mua của ông N là 54m^2 , diện tích do Tòa án huyện Hưng Hà đo đạc khi thẩm định chỉ còn 45,8m^2 , vì vậy diện tích ngõ thiếu đi 8,2m^2 chính là diện tích ông T1 đã lấn chiếm. Việc trình bày của ông T là không có căn cứ, vì vậy không được chấp nhận.

- Năm 2014, khi gia đình ông T làm đơn tố cáo ông T1 lấn chiếm đất công để làm nhà, đề nghị UBND xã C giải quyết, UBND xã C đã ban hành Kết luận số 01/KL-UBND ngày 02/4/2015, có nội dung ông T1 xây nhà trên nền tường dậu cũ mà bố ông T1 là cụ N1 xây từ năm 1996, không ảnh hưởng đến việc đi lại của mọi người nên yêu cầu các bên giữ nguyên hiện trạng ngõ. Tuy nhiên UBND xã còn kết luận cụ N1 đã xây lấn ngõ công 6,8m^2 từ năm 1996 là không có cơ sở, vì việc xác minh để ra kết luận của UBND xã chỉ căn cứ vào việc so sánh diện tích đất nhà ông T1 theo số liệu bản đồ 299 với hiện trạng, thấy đất ông T1 có tăng lên để kết luận, mà không chỉ ra được mốc giới ngõ, không chỉ ra được cụ N1 đã xây lấn cụ thể vị trí nào, kích thước bao nhiêu? Vì vậy Kết luận số 01/KL-UBND ngày 02/4/2015 của UBND xã C không phải là căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Như vậy, không có cơ sở xác định ông Trần Văn T1 đã xây nhà lấn ra ngõ đi như ông T trình bày.

Hiện trạng ngõ đi chung đã được cấp sơ thẩm thẩm định, có diện tích 45,8m^2 và tứ cận cụ thể như sau: Hướng Đông giáp đất hộ anh Trần Văn L dài 2,47m; Hướng Tây giáp đường liên thôn dài 2,52m; Hướng Nam giáp đất hộ bà Trịnh Thị S và đất hộ ông Phạm Xuân C dài 21,11m; Hướng Bắc giáp đất hộ ông Trần Văn T1 dài 21,11m.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là đúng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 và Điều 100 của luật Đất đai;

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên do phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa rõ phán quyết về yêu cầu thứ 2 của nguyên đơn, đồng thời đã quyết định vượt quá yêu cầu của đương sự về việc xác định cụ thể hiện trạng ngõ công, vì vậy cấp phúc thẩm cần khắc phục, sửa án sơ thẩm về nội dung trên cho phù hợp quy định pháp luật.

Về án phí: Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T nộp đơn xin miễn án phí sơ thẩm. Xét thấy ông T là người có công với Cách mạng (là thương binh), cần áp dụng Điều 12; 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T. Trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Như vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố Tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, vì vậy ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.Trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[4] Việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng do UBND xã C quản lý, trong quá trình sử dụng đất, nếu phát hiện có vi phạm, công dân có quyền trình báo chính quyền, đề nghị giải quyết. Tuy nhiên, nguyên đơn đã khởi kiện tranh chấp đất đai đến Tòa án cùng đồng thời với yêu cầu xác định quyền sử dụng hợp pháp đất ngõ. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý các yêu cầu đó để giải quyết triệt để trong cùng vụ án. Xét thấy việc giải quyết không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình:

Căn cứ Điều 147 và Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 2 Điều 10 và Điều 100 của luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc xác định ngõ đi có diện tích 54m^2, vị trí về hướng Đông giáp đất hộ anh Trần Văn L; hướng Tây giáp đường liên thôn; hướng Nam giáp đất hộ bà Trịnh Thị S và đất hộ ông Phạm Xuân C; hướng Bắc giáp đất hộ ông Trần Văn T1, tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn T.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả lại 8,2m^2 đất do ông T1 xây nhà, xây tường bao lấn ra ngõ đi.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu 3.020.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí tố tụng tại tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí : Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn T. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu tiền số 0005152 ngày 03/5/2018 và biên lai thu tiền số 0005497 ngày 17/10/2018.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/3/2019.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Tòa án, Viện kiểm sát, Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà;
-Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XÉT PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Bình